TÒA ÁN N DÂN **HUYỆN K** **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21/03/2023.
(V/v xin ly hôn).

N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN K
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Văn T.
Hội thẩm N dân: Ông Lê Quang T1 và bà Lê Thị O.
Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị T2 V – Thư ký Tòa án.
Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu T3 A - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 21 tháng 03 năm 2023, tại trụ sở Tòa án N dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2023/TLST-HNGĐ, ngày 17/01/2023 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2023/QĐST-HNGĐ ngày 10/03/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn**:** Anh Nguyễn Như T4, sinh năm 1993;
Nơi đăng ký HKTT và trú tại: Thôn Y, xã V1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
Bị đơn**:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995;
Nơi đăng ký HKTT và trú tại: Thôn V2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Nguyễn Trung K2, sinh ngày 27/7/2016.
Nơi đăng ký HKTT và trú tại: Thôn V2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
(Đều vắng mặt tại phiên tòa)
Người làm chứng:
Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975;
Nguyễn Hữu N, sinh năm 1981;
Đều trú tại: Thôn V2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
Bà Trần Thị H2, sinh năm 1970.
Trú tại: Thôn Y, xã V1, huyện K, tỉnh Hưng Yên.
(Đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, biên bản ghi lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Như T4 trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995, là người ở Thôn V2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên kết hôn với nhau trên cơ sở được tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc có tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã V1 vào ngày 21/11/2015.

Sau khi kết hôn chị H về chung sống cùng gia đình anh T4 tại Thôn Y, xã V1, huyện K, tỉnh Hưng Yên được khoảng 01 năm thì vợ chồng chuyển về sinh sống tại nhà mẹ đẻ chị H ở Thôn V2, thị trấn K1 và cũng chuyển hộ khẩu về đó.

Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, tuy nhiên được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên N là do vợ chồng bất đồng quan điểm lối sống, không tìm được tiếng nói chung, hai bên không tin tưởng nhau. Chị H là người phụ nữ vô tâm, đoảng vị đối xử với anh T4 không ra gì, coi thường chồng ra mặt. Vì sống tại nhà mẹ đẻ chị H lên chị H luôn tỏ thái độ đành hanh, chỏng lỏn, cãi chửi chồng nên cuộc sống vợ chồng không được êm ấm hạnh phúc. Càng ngày mâu thuẫn vợ chồng anh càng căng thẳng, đến đầu năm 2018 do không thể tiếp tục chịu đựng được nữa nên anh T4 quyết định dọn ra ngoài ở riêng sống ly thân với chị H. Từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân nhau, mỗi người một nơi, không quan tâm chăm sóc nhau. Nay anh T4 xác định tình cảm vợ chồng với chị H đã không còn nên anh đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho anh được ly hôn với chị H để hai bên ổn định cuộc sống mới.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Nguyễn Trung K2, sinh ngày 27/7/2016 hiện đang ở với chị H. Khi vợ chồng ly hôn, anh T4 nhất trí để chị H được nuôi dưỡng, chăm sóc con chung. Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc đóng góp phí tổn nuôi con chung, anh sẽ có trách nhiệm với cháu K2 theo cách của anh.

Về tài sản chung, công nợ chung, đất canh tác nông nghiệp 03, công sức đóng góp với gia đình hai bên nội ngoại: Anh T4 không đề nghị Tòa án đặt ra giải quyết.

Hiện tại anh T4 đã chuyển hộ khẩu về Thôn Y, xã V1. Vì bận công việc nên anh T4 xin được vắng mặt khi tòa án xét xử vụ án và đề nghị Tòa án giao các văn bản tố tụng cho mẹ đẻ anh T4 là bà Trần Thị H2, bà H2 sẽ có trách nhiệm thông báo lại cho anh biết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã gửi Thông báo và Giấy triệu tập cho chị H với nội dung báo chị H lên Tòa án làm việc, bà H2 (mẹ đẻ của chị H) đều nhận thay chị H và sau đó đều thông báo cho chị H biết. Tuy nhiên chị H bận công việc nên không đến Tòa án để làm việc được. Chị H có nói quan điểm của mình với bà H2 là nhất trí ly hôn với anh T4 vì không còn tình cảm và muốn ổn định cuộc sống; Về con chung, chị H xin được tiếp tục nuôi con; Về cấp dưỡng nuôi con chung, các mối quan hệ liên quan của chị H và anh T4 thì chị H không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu Nguyễn Trung K2 trình bày: Nếu anh T4 và chị H ly hôn nhau thì cháu K2 xin được sống cùng chị H.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng là bà Nguyễn Thị H2 (Mẹ đẻ chị H) trình bày: Về hoàn cảnh và điều kiện kết hôn, quá trình chung sống, tình trạng hôn N như anh T4 trình bày là đúng. Nguyên N anh T4 và chị H mâu thuẫn là do hai bên bất đồng quan điểm lối sống, vợ chồng không tôn trọng, không có sự tin tưởng nhau. Quá trình vợ chồng T4 – H sống ly thân thì thỉnh thoảng anh T4 có qua thăm nom con chung chứ vợ chồng không hề đề cập đến vấn đề đoàn tụ. Gia đình bà đã tạo mọi điều kiện về chỗ ăn, chỗ ở cho mẹ con chị H. Ngoài ra gia đình bà còn phụ giúp chị H chăm sóc con chung, đây là trách nhiệm của người thân trong gia đình với nhau nên gia đình bà cũng không có yêu cầu hay đòi hỏi gì đối với chị H và anh T4.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng là anh Nguyễn Hữu N (anh Tanh Họ của chị H) trình bày: Quá trình vợ chồng T4 – H chung sống tại nhà mẹ đẻ chị H ở Thôn V2, TT. K1 thì anh N nhiều lần chứng kiến vợ chồng họ cãi vã, to tiếng, được một thời gian thì anh T4 dọn ra ngoài ở riêng thỉnh thoảng mới về thăm con. Vợ chồng T4 – H đã được nhiều người khuyên bảo nhưng vẫn không về chung sống cùng nhau.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng là bà Trần Thị H1 (mẹ đẻ anh T4) trình bày: Sau khi kết hôn thì anh T4 và chị H chung sống hạnh phúc bình thường được khoảng 01 năm thì chuyển lên nhà mẹ đẻ chị H chung sống sau đó phát sinh mâu thuẫn như anh T4 trình bày là đúng. Bà cũng đã tham gia cho hai vợ chồng nhưng chị H đều cãi lại mà không chịu tiếp thu. Vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau và đều có nguyện vọng được ly hôn để ổn định cuộc sống. Bà H2 nhất trí nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và cam đoan sẽ thông báo cho anh T4 biết để anh T4 thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Qua xác minh tại Ban tư pháp xã V1 cung cấp: Vợ chồng anh T4, chị H kết hôn trên cơ sở tự do, tự nguyện, không bị ai ép buộc, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V1, K, vào ngày 21/11/2015. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên N là do hai bên bất đồng quan điểm lói sống, vợ chồng không không tin tưởng nhau. Vợ chồng đã chuyển lên trên nhà mẹ đẻ chị H1 ở Thôn V2, thị trấn K1 sinh sống nhưng đến năm 2018 thì vợ chồng sống ly thân nhau, chỉ thấy anh T4 về địa phương còn chị H và cháu K2 thì không. Mâu thuẫn giữa anh T4 và chị H là có thật nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn anh Nguyễn Như T4 có đơn xin xét xử vắng mặt.

Bị đơn chị Nguyễn Thị H đã được triệu tập đến tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cháu Nguyễn Trung K2 có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Những người làm chứng bà Nguyễn Thị H1, anh Nguyễn Hữu N, bà Trần Thị H2 đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng có quan điểm thể hiện trong lời khai xin được vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện K phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX, người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án N dân huyện K. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi, thủ tục tố tụng tại phiên tòa đảm bảo đúng quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS năm 2015). Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai đến phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án N dân huyện K tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Đề Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144; khoản 4 Điều 147, Điều 227; Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 57,Điều 81, Điều 82, Điều 83của Luật Hôn N và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Như T4 xử cho anh Nguyễn Như T4 ly hôn với chị Nguyễn Thị H. Giao cháu Nguyễn Trung K2, sinh ngày 27/7/2016 cho chị H tiếp tục nuôi. Việc cấp dưỡng nuôi con chung, tài sản chung, công nợ chung, ruộng canh tác và công sức đóng góp với hai bên gia đình: Không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Anh T4 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1].*Về tố tụng*: Anh Nguyễn Như T4 có đơn đề nghị Toà án N dân huyện Khoái Châu giải quyết ly hôn cho anh và chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú và trú tại Thôn V2, TT. K1, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án N dân huyện K.

Anh T4 có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa, cháu K2 có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Chị H đã được triệu tập hợp lệ lần 02 (lần 1 là ngày 10/3/2023; lần 02 là ngày 21/3/2023); những người làm chứng đã được triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đã có quan điểm xin được vắng mặt tại phiên tòa. Nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo

quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. ***Về quan hệ hôn N:*** Anh T4 kết hôn với chị H trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V1 vào ngày 21/11/2015 là hoàn toàn hợp pháp, đã xác lập quan hệ vợ chồng được pháp luật công nhận. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi chửi nhau. Do mâu thuẫn căng thẳng anh T4 đã dọn ra ngoài ở riêng từ năm 2018, từ đó cho đến nay vợ chồng đã sống ly thân không quan tâm, chăm sóc nhau. Anh T4 xác định không còn tình cảm với chị H nên xin ly hôn để ổn định cuộc sống. Bản thân chị H cũng cũng nhất trí ly hôn với anh T4.

Theo xác Minh tại Ban tư pháp xã V1, cơ sở Thôn Y xã V1 và người thân trong gia đình anh T4, chị H thì thấy rằng: Quá trình chung sống anh T4 và chị H đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng không tin tưởng và sẻ chia được với nhau. Gia đình đã nhiều lần động viên, khuyên giải nhưng không có kết quả, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2018 cho đến nay.

Từ những căn cứ nêu trên chứng tỏ tình trạng hôn N giữa anh T4, chị H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn N không đạt được, anh T4 xin ly hôn và chị H cũng nhất trí. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của anh T4 là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn N và gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. ***Về con chung*****:** Anh T4 và chị H có một con chung là cháu Nguyễn Trung K2, sinh ngày 27/7/2016, hiện đang ở với chị H. Chị H xin được tiếp tục nuôi cháu K2. Quan điểm của anh T4 là nhất trí giao cháu K2 cho chị H nuôi, bản thân cháu K2 cũng có nguyện vọng xin được sống cùng chị H. Do vậy cần giao cháu K2 cho chị H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Như vậy vừa là phù hợp với nguyện vọng của chị H, anh T4, cháu M, đồng thời cũng là phù hợp với quy định của khoản 1, khoản 2 Điều 81; 82; 83 của Luật hôn N và gia đình. Do anh T4 và chị H không yêu cầu giải quyết việc đóng góp nuôi con chung nên không đặt ra giải quyết. Sau khi ly hôn, anh T4 có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

[4]. ***Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình nội ngoại:*** Do anh T4, chị H không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết trong vụ án này. Khi nào anh, chị có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

[5]. ***Về án phí:*** Căn cứ theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì anh T4 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), đối trừ với số tiền tạm ứng

án phí sơ thẩm anh T4 đã nộp tại biên lai thu số 0008104 ngày 17/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên anh T4 đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. ***Về quyền kháng cáo:*** Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. ***Căn cứ:*** Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144; Khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn N gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2]. ***Về quan hệ hôn N:*** Xử cho anh Nguyễn Như T4 được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

[3]. ***Về con chung:*** Giao cháu Nguyễn Trung K2, sinh ngày 27/7/2016 cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Việc đóng góp phí tổn nuôi con chung: Không đặt ra giải quyết.

Sau khi ly hôn anh T4 có quyền xin thay đổi nuôi con, quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

[4]. ***Về tài sản chung, công nợ chung, cấp dưỡng nuôi con chung, đất canh tác nông nghiệp 03; công sức đóng góp của vợ chồngđối với hai bên gia đình nội ngoại:*** Không đặt ra giải quyết. Khi nào anh Nguyễn Như T4, chị Nguyễn Thị H có yêu cầu phân chia sẽ làm đơn khởi kiện để xem xét giải quyết trong vụ án dân sự khác.

[5]. ***Về án phí:*** Anh Nguyễn Như T4 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ đối trừ với số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm anh T4 đã nộp tại biên lai thu số 0008104 ngày 17/01/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K nên anh T4 đã thi hành xong án phí của mình.

[6]. ***Về quyền kháng cáo:*** Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt tất cả các đương sự. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại địa phương nơi người vắng mặt thường trú./

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Hưng Yên;*
- *VKSND cùng cấp;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã TT K1*
- *UBND xã V1;*
- *Chi cục THADS K/C;*
- *Lưu HSVA.*

Bùi Văn T